CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025

(Công bố kèm theo Quyết định số:165 /QĐ-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2025, của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực cụ thể như sau:

2.1. Khu vực tỉnh Tuyên Quang cũ.

- Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận;

- Khu vực 2: Xã Hùng Lợi, xã Trung Sơn, xã Thái Bình, xã Tân Long, xã Xuân Vân, xã Lực Hành, xã Yên Sơn, xã Nhữ Khê, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Tân Thanh, xã Sơn Thủy, xã Phú Lương, xã Trường Sinh, xã Hồng Sơn, xã Đông Thọ, xã Kiến Thiết;

- Khu vực 3: Xã Tân Mỹ, xã Yên Lập, xã Tân An, xã Chiêm Hóa, xã Hòa An, xã Kiên Đài, xã Tri Phú, xã Kim Bình, xã Yên Nguyên, xã Yên Phú, xã Bạch Xa, xã Phù Lưu, xã Hàm Yên, xã Bình Xa, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã

Trung Hà, xã Hùng Đức;

- Khu vực 4: Xã Côn Lôn, xã Yên Hoa, xã Thượng Nông, xã Hồng Thái, xã Na Hang, xã Thượng Lâm, xã Lâm Bình, xã Minh Quang, xã Bình An.

2.2. Toàn bộ khu vực tỉnh Hà Giang cũ

2.3. Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình:

Chỉ số giá xây dựng công trình tại mục II.1 các Bảng 1, 2, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2 ***"Chỉ số giá xây dựng công trình"*** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại mục II.2 các Bảng 1, 2, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2 ***"Chỉ số giá phần xây dựng"*** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý…) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại mục II.3 các Bảng 1, 2, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2 ***"Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công"*** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại mục II.4 các Bảng

1, 2, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2 *"Chỉ số giá vật liệu xây dựng"* chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,08	110,80	107,88	108,74
2	Công trình giáo dục	115,77	112,68	108,52	109,37
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,61	112,18	109,21	110,60
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,48	113,27	109,72	110,52
5	Công trình y tế	115,58	112,54	109,51	110,28
6	Công trình thể thao	117,13	113,79	108,81	109,47
7	Công trình chợ	119,65	116,02	111,08	111,89
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	113,50	111,97	111,79	111,90
2	Cửa hàng xăng dầu	112,07	110,02	108,84	109,10
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	106,92	105,09	111,64	111,63
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,85	113,49	110,93	111,34
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,29	113,35	112,66	113,17
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,63	113,53	114,73	114,40
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,63	108,26	108,36	108,34
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	114,69	111,60	111,78	111,26

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,55	110,29	107,97	108,83
2	Công trình giáo dục	114,99	111,92	108,57	109,42
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,26	111,83	109,23	110,62
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,79	112,60	109,75	110,55
5	Công trình y tế	115,16	112,13	109,67	110,43
6	Công trình thể thao	115,90	112,61	108,80	109,46
7	Công trình chợ	118,51	114,91	111,10	111,91
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	113,86	112,33	112,15	112,26
2	Cửa hàng xăng dầu	111,96	109,91	108,96	109,22
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	106,93	105,10	111,65	111,64
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,25	112,91	110,90	111,31
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,18	113,24	112,56	113,07
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,16	113,07	114,31	113,98
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,55	108,18	108,28	108,26
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	114,50	111,41	111,72	111,19

Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,63	110,37	108,10	108,92
2	Công trình giáo dục	115,05	111,98	108,67	109,47
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,46	112,03	109,53	110,82
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,97	112,78	109,97	110,73
5	Công trình y tế	115,26	112,23	109,80	110,53
6	Công trình thể thao	115,96	112,66	108,97	109,52
7	Công trình chợ	118,65	115,05	111,37	112,06
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	114,03	112,70	112,57	112,63
2	Cửa hàng xăng dầu	112,20	110,24	109,36	109,55
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,12	111,70	111,66
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,38	113,04	111,23	111,44
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,46	113,52	113,20	113,37
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,32	113,23	114,79	114,16
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,79	108,41	108,64	108,50
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	114,66	111,58	112,20	111,38

Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	108,80
2	Công trình giáo dục	107,06
3	Công trình văn hóa	106,48
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,58
5	Công trình y tế	108,46
6	Công trình khách sạn	116,39
7	Công trình chợ	119,61
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,78
1.2	Trạm biến áp	114,37
2	Cửa hàng xăng dầu	103,04
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,37
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	101,59
1.2	Đường bê tông xi măng	104,04
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	110,06
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình thủy lợi	106,67
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	115,35
2	Công trình mạng thoát nước	106,31
3	Công trình xử lý nước thải	111,13

Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,75	110,49	107,98	108,83
2	Công trình giáo dục	115,27	112,19	108,59	109,42
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,44	112,01	109,32	110,68
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,08	112,88	109,82	110,60
5	Công trình y tế	115,33	112,30	109,66	110,41
6	Công trình thể thao	116,33	113,02	108,86	109,48
7	Công trình chợ	118,94	115,32	111,18	111,95
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	113,80	112,33	112,17	112,27
2	Cửa hàng xăng dầu	112,08	110,06	109,05	109,29
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	106,93	105,10	111,66	111,64
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,49	113,15	111,02	111,37
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,31	113,37	112,81	113,20
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,37	113,28	114,61	114,18
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,66	108,29	108,42	108,37
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	114,61	111,53	111,90	111,28

Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	111,41
2	Công trình giáo dục	109,39
3	Công trình văn hóa	109,22
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,12
5	Công trình y tế	110,42
6	Công trình khách sạn	117,82
7	Công trình chợ	122,05
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	118,37
1.2	Trạm biến áp	114,85
2	Cửa hàng xăng dầu	108,11
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,88
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	107,57
1.2	Đường bê tông xi măng	107,99
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	113,46
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình thủy lợi	111,43
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	115,98
2	Công trình mạng thoát nước	111,05
3	Công trình xử lý nước thải	112,28

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,26	110,73	107,41	108,38
2	Công trình giáo dục	116,06	112,77	108,33	109,23
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,83	112,24	109,05	110,54
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,90	113,44	109,58	110,44
5	Công trình y tế	116,61	112,86	109,03	109,99
6	Công trình thể thao	118,06	114,54	109,28	109,98
7	Công trình chợ	120,12	116,29	111,06	111,92
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,19	112,41
2	Cửa hàng xăng dầu	112,15	109,65	108,15	108,48
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	107,31	105,37	112,30	112,29
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,87	114,31	111,59	112,03
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,26	114,14	113,41	113,95
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,55	114,33	115,60	115,25
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,33	108,80	108,90	108,89
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	115,97	112,60	112,80	112,23

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,55	110,03	107,40	108,38
2	Công trình giáo dục	115,17	111,91	108,33	109,23
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,39	111,81	109,01	110,50
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,08	112,64	109,55	110,41
5	Công trình y tế	115,87	112,14	109,03	109,99
6	Công trình thể thao	116,77	113,29	109,27	109,96
7	Công trình chợ	118,86	115,07	111,04	111,90
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,19	112,41
2	Cửa hàng xăng dầu	111,80	109,31	108,10	108,43
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	107,32	105,38	112,31	112,30
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,24	113,69	111,56	111,99
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,15	114,03	113,30	113,84
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,06	113,84	115,15	114,80
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,25	108,72	108,82	108,81
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	115,76	112,40	112,73	112,16

Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,60	110,08	107,50	108,43
2	Công trình giáo dục	115,20	111,94	108,41	109,27
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,58	112,00	109,31	110,69
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,25	112,80	109,76	110,58
5	Công trình y tế	115,90	112,17	109,11	110,02
6	Công trình thể thao	116,83	113,34	109,45	110,03
7	Công trình chợ	119,00	115,20	111,31	112,04
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,31	112,42
2	Cửa hàng xăng dầu	112,02	109,52	108,40	108,65
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,40	112,36	112,32
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,37	113,82	111,91	112,13
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,44	114,32	113,98	114,16
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,23	114,01	115,66	115,00
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,50	108,97	109,20	109,06
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	115,94	112,58	113,26	112,36

Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	108,76
2	Công trình giáo dục	106,85
3	Công trình văn hóa	106,47
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,20
5	Công trình y tế	108,02
6	Công trình khách sạn	111,35
7	Công trình chợ	107,66
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	117,30
1.2	Trạm biến áp	119,66
2	Cửa hàng xăng dầu	109,40
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,91
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	101,59
1.2	Đường bê tông xi măng	104,04
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	110,06
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình thủy lợi	106,67
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	115,76
2	Công trình mạng thoát nước	106,31
3	Công trình xử lý nước thải	110,31

Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,81	110,28	107,44	108,40
2	Công trình giáo dục	115,48	112,21	108,35	109,24
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,60	112,02	109,12	110,58
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,41	112,96	109,63	110,48
5	Công trình y tế	116,13	112,39	109,05	110,00
6	Công trình thể thao	117,22	113,73	109,34	109,99
7	Công trình chợ	119,33	115,52	111,14	111,95
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,23	112,42
2	Cửa hàng xăng dầu	111,99	109,50	108,21	108,52
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	107,32	105,39	112,32	112,30
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,49	113,94	111,68	112,05
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,28	114,16	113,56	113,98
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,28	114,06	115,47	115,02
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,36	108,83	108,98	108,92
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình thủy lợi	115,89	112,53	112,93	112,25

Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	111,41
2	Công trình giáo dục	109,30
3	Công trình văn hóa	109,22
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,09
5	Công trình y tế	110,29
6	Công trình khách sạn	113,20
7	Công trình chợ	109,96
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	119,11
1.2	Trạm biến áp	122,12
2	Cửa hàng xăng dầu	112,27
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,95
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	107,57
1.2	Đường bê tông xi măng	107,99
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	113,46
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình thủy lợi	111,43
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	116,50
2	Công trình mạng thoát nước	111,05
3	Công trình xử lý nước thải	113,44

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	106,90	131,08	115,69	106,84	120,88	113,89	102,20	120,88	113,89	103,56	120,88	113,89
2	Công trình giáo dục	108,60	131,08	114,58	108,53	120,88	113,02	101,74	120,88	113,02	103,11	120,88	113,02
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	108,56	131,08	116,64	108,40	120,88	115,05	103,39	120,88	115,05	105,72	120,88	115,05
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,82	131,08	114,91	108,74	120,88	113,46	101,76	120,88	113,46	103,31	120,88	113,46
5	Công trình y tế	107,73	131,08	115,08	107,66	120,88	113,47	101,40	120,88	113,47	102,96	120,88	113,47
6	Công trình thể thao	111,12	131,08	116,53	110,94	120,88	115,07	102,62	120,88	115,07	103,70	120,88	115,07
7	Công trình chợ	113,83	131,08	114,99	113,60	120,88	113,53	104,11	120,88	113,53	105,65	120,88	113,53
II	**Công trình công nghiệp**												

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	112,91	109,61	120,88	112,05	109,13	120,88	112,05	109,43	120,88	112,05
2	Cửa hàng xăng dầu	104,36	131,08	115,10	104,24	120,88	113,65	101,82	120,88	113,65	102,34	120,88	113,65
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	114,08	101,00	120,88	112,63	109,92	120,88	112,63	109,91	120,88	112,63
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	110,78	131,08	116,02	110,45	120,88	114,47	105,84	120,88	114,47	106,57	120,88	114,47
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,23	131,08	116,09	110,66	120,88	114,97	109,39	120,88	114,97	110,34	120,88	114,97
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,82	131,08	116,07	112,42	120,88	115,02	114,25	120,88	115,02	113,74	120,88	115,02
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,66	131,08	115,99	102,48	120,88	114,55	102,64	120,88	114,55	102,61	120,88	114,55
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình thủy lợi	108,49	131,08	115,27	108,00	120,88	114,13	108,33	120,88	114,13	107,38	120,88	114,13

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	105,93	131,08	115,59	105,87	120,88	113,80	102,20	120,88	113,80	103,56	120,88	113,80
2	Công trình giáo dục	107,27	131,08	114,56	107,20	120,88	113,00	101,74	120,88	113,00	103,11	120,88	113,00
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,94	131,08	116,37	107,78	120,88	114,78	103,39	120,88	114,78	105,72	120,88	114,78
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,42	131,08	114,67	107,34	120,88	113,22	101,76	120,88	113,22	103,31	120,88	113,22
5	Công trình y tế	106,56	131,08	115,03	106,48	120,88	113,42	101,40	120,88	113,42	102,96	120,88	113,42
6	Công trình thể thao	109,12	131,08	116,24	108,95	120,88	114,79	102,62	120,88	114,79	103,70	120,88	114,79
7	Công trình chợ	111,63	131,08	114,74	111,40	120,88	113,28	104,11	120,88	113,28	105,65	120,88	113,28
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	112,43	109,61	120,88	111,57	109,13	120,88	111,57	109,43	120,88	111,57

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,88	131,08	114,78	103,76	120,88	113,32	101,82	120,88	113,32	102,34	120,88	113,32
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	114,31	101,00	120,88	112,86	109,92	120,88	112,86	109,91	120,88	112,86
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,79	131,08	115,62	109,47	120,88	114,07	105,84	120,88	114,07	106,57	120,88	114,07
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	131,08	115,47	110,65	120,88	114,36	109,38	120,88	114,36	110,32	120,88	114,36
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,26	131,08	115,31	111,85	120,88	114,26	113,74	120,88	114,26	113,24	120,88	114,26
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,64	131,08	115,55	102,46	120,88	114,11	102,63	120,88	114,11	102,60	120,88	114,11
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình thủy lợi	108,25	131,08	114,69	107,76	120,88	113,55	108,32	120,88	113,55	107,36	120,88	113,55

Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	105,93	131,08	116,63	105,87	120,88	114,83	102,28	120,88	114,83	103,57	120,88	114,83
2	Công trình giáo dục	107,27	131,08	115,57	107,20	120,88	114,00	101,83	120,88	114,00	103,12	120,88	114,00
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,94	131,08	117,70	107,78	120,88	116,10	103,58	120,88	116,10	105,74	120,88	116,10
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,42	131,08	115,93	107,34	120,88	114,47	101,85	120,88	114,47	103,31	120,88	114,47
5	Công trình y tế	106,56	131,08	116,08	106,48	120,88	114,47	101,49	120,88	114,47	102,96	120,88	114,47
6	Công trình thể thao	109,12	131,08	117,64	108,95	120,88	116,18	102,82	120,88	116,18	103,72	120,88	116,18
7	Công trình chợ	111,63	131,08	116,00	111,40	120,88	114,54	104,37	120,88	114,54	105,66	120,88	114,54
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	113,75	109,61	120,88	112,89	109,28	120,88	112,89	109,44	120,88	112,89

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,88	131,08	116,11	103,76	120,88	114,65	101,95	120,88	114,65	102,35	120,88	114,65
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,13	101,00	120,88	113,68	109,96	120,88	113,68	109,91	120,88	113,68
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,79	131,08	117,02	109,47	120,88	115,47	106,21	120,88	115,47	106,60	120,88	115,47
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,21	131,08	117,24	110,64	120,88	116,12	110,06	120,88	116,12	110,37	120,88	116,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,17	131,08	117,20	111,76	120,88	116,14	114,14	120,88	116,14	113,18	120,88	116,14
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,64	131,08	117,04	102,46	120,88	115,59	102,85	120,88	115,59	102,62	120,88	115,59
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình thủy lợi	108,25	131,08	116,37	107,76	120,88	115,23	108,90	120,88	115,23	107,40	120,88	115,23

Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	108,91	108,04	110,46
2	Công trình giáo dục	106,20	108,04	109,71
3	Công trình văn hóa	105,42	108,04	112,31
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,93	108,04	111,88
5	Công trình y tế	107,87	108,04	110,70
6	Công trình khách sạn	112,43	108,04	110,43
7	Công trình chợ	106,49	108,04	112,51
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	118,96	108,04	113,40
1.2	Trạm biến áp	121,31	108,04	113,09
2	Cửa hàng xăng dầu	108,92	108,04	113,09
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,35	108,04	110,75
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	95,42	108,04	116,20

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1.2	Đường bê tông xi măng	96,49	108,04	115,29
2	Công trình cầu, hầm			
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	109,87	108,04	113,63
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình thủy lợi	104,66	108,04	113,70
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	123,46	108,04	108,00
2	Công trình mạng thoát nước	104,45	108,04	113,37
3	Công trình xử lý nước thải	111,06	108,04	110,42

Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	106,26	131,08	115,97	106,19	120,88	114,17	102,23	120,88	114,17	103,56	120,88	114,17
2	Công trình giáo dục	107,72	131,08	114,90	107,64	120,88	113,34	101,77	120,88	113,34	103,11	120,88	113,34
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	108,15	131,08	116,90	107,99	120,88	115,31	103,45	120,88	115,31	105,73	120,88	115,31
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	107,88	131,08	115,17	107,81	120,88	113,72	101,79	120,88	113,72	103,31	120,88	113,72
5	Công trình y tế	106,95	131,08	115,40	106,88	120,88	113,79	101,43	120,88	113,79	102,96	120,88	113,79
6	Công trình thể thao	109,79	131,08	116,80	109,61	120,88	115,35	102,69	120,88	115,35	103,71	120,88	115,35
7	Công trình chợ	112,36	131,08	115,24	112,13	120,88	113,78	104,20	120,88	113,78	105,65	120,88	113,78
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	113,03	109,61	120,88	112,17	109,18	120,88	112,17	109,43	120,88	112,17

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	104,04	131,08	115,33	103,92	120,88	113,88	101,86	120,88	113,88	102,35	120,88	113,88
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	114,51	101,00	120,88	113,06	109,93	120,88	113,06	109,91	120,88	113,06
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	110,12	131,08	116,22	109,80	120,88	114,67	105,96	120,88	114,67	106,58	120,88	114,67
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	131,08	116,27	110,65	120,88	115,15	109,61	120,88	115,15	110,34	120,88	115,15
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,42	131,08	116,20	112,01	120,88	115,14	114,04	120,88	115,14	113,39	120,88	115,14
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,65	131,08	116,19	102,47	120,88	114,75	102,71	120,88	114,75	102,61	120,88	114,75
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình thủy lợi	108,33	131,08	115,44	107,84	120,88	114,31	108,52	120,88	114,31	107,38	120,88	114,31

Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	112,86	108,04	110,01
2	Công trình giáo dục	109,86	108,04	109,33
3	Công trình văn hóa	109,64	108,04	111,62
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,32	108,04	111,21
5	Công trình y tế	111,88	108,04	110,21
6	Công trình khách sạn	115,05	108,04	110,00
7	Công trình chợ	110,99	108,04	111,84
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	121,15	108,04	112,56
1.2	Trạm biến áp	124,18	108,04	112,27
2	Cửa hàng xăng dầu	114,09	108,04	112,27
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,60	108,04	110,25
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	105,45	108,04	114,90

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1.2	Đường bê tông xi măng	105,05	108,04	114,13
2	Công trình cầu, hầm			
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	116,77	108,04	112,72
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình thủy lợi	113,16	108,04	112,83
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	125,00	108,04	107,85
2	Công trình mạng thoát nước	112,22	108,04	112,51
3	Công trình xử lý nước thải	115,58	108,04	109,98

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	139,36	127,28
4	Gạch xây	159,52	159,52	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	118,75	118,75	118,75	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	139,36	127,28
4	Gạch xây	140,69	140,69	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	117,36	117,36	117,36	117,36
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	143,05	127,51
4	Gạch xây	140,69	140,69	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	117,12	117,12	117,12	117,12
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	107,67
2	Gạch xây dựng	104,25
3	Gạch ốp, lát	73,15
4	Cát xây dựng	80,41
5	Đá xây dựng	90,90
6	Thép xây dựng	121,07
7	Gỗ xây dựng	108,13
8	Ngói xây dựng	100,00
9	Nhựa đường	98,67
10	Cửa gỗ	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91
13	Vật liệu điện	123,99
14	Vật liệu nước	126,87
15	Xăng RON 92	136,12
16	Dầu diezel 0,05S	150,30
17	Điện sản xuất	112,80

Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I năm 2025 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	140,59	127,36
4	Gạch xây	146,96	146,96	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	117,74	117,74	117,74	117,74
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	107,42
2	Gạch xây dựng	104,25
3	Gạch ốp, lát	77,25
4	Cát xây dựng	101,69
5	Đá xây dựng	109,92
6	Thép xây dựng	126,72
7	Gỗ xây dựng	108,13
8	Ngói xây dựng	100,00
9	Nhựa đường	98,67
10	Cửa gỗ	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91
13	Vật liệu điện	123,99
14	Vật liệu nước	127,03
15	Xăng RON 92	131,11
16	Dầu diezel 0,05S	145,43
17	Điện sản xuất	112,80